TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒN ĐẤT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 5 - 2021
V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Cẩm Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái.
2. Ông Nguyễn Văn Đoạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 410/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp "ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Ngọc Th, sinh năm: 1965; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp TH, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1973; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp TH, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 19/7/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phạm Ngọc Th trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị D tự quen biết nhau, đến năm 1999 ông, bà đã về sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chúng ông, bà đã có 02 đứa con tên Phạm Thị Thúy K sinh năm 2002 và Phạm Ngọc Vũ L sinh ngày 16/5/2004. Ông, bà chung sống hạnh phúc được một thời

gian thì phát sinh mâu thuẫn, thường hay bất đồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà D sống không có trách nhiệm với gia đình, giữa ông bà ngày càng không có tiếng nói chung, tình cảm rạn nứt, không thể hàn gắn nên nay ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Các con đã lớn nếu các con muốn ở với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, không cần bên kia cấp dưỡng.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2020, đơn phân chia tài sản ngày 14/01/2020 và tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà xác định lời trình bày của ông Th về hôn nhân, con chung, tài sản chung là đúng. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu ông Dình.

Về con chung: Cháu K đã lớn tự cháu quyết định sống chung với cha hoặc mẹ, cháu L theo ai người đó nuôi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Trước đây bà có khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà diện tích ngang 4m x dài 20m tọa lạc tại ấp TH, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG là tài sản riêng của bà. Yêu cầu ông Dình phải giao trả căn nhà cho bà và các con sinh sống. Nay bà xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố, bà và ông Dình sẽ tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ: Không có.

Cháu L có nguyện sống với mẹ khi cha, mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Phạm Ngọc Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Nguyễn Thị D, giải quyết việc nuôi con nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bà D với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại xã Bình Sơn, huyện HĐ, tỉnh KG nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa, bà D rút yêu cầu khởi kiện công nhận tài sản riêng nên Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà D theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Ông Th và bà D chung sống như vợ chồng từ năm 1999 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, ông, bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì ông Th và bà D không được công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con: Ông Th, bà D có 02 đứa con chung tên Phạm Thị Thúy K sinh năm 2002 và Phạm Ngọc Vũ L sinh ngày 16/5/2004, các cháu đang sống chung với bà D. Ông Th, bà D thống nhất giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của con. Xét thấy, cháu K đã trưởng thành nên tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ. Cháu L có nguyện vọng với mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử giao cháu L cho bà D trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà D có việc làm và có thu nhập ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu, không yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản: Bà D, ông Th thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về nợ: Không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Phạm Ngọc Th và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

2. Về nuôi con:

Giao Phạm Ngọc Vũ L sinh ngày 16/5/2004 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành, trừ trường hợp thay đổi người nuôi con theo quy định của pháp luật. Ông Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cháu Phạm Thị Thúy K sinh năm 2002 đã trưởng thành tự quyền quyết định sống chung với cha hoặc mẹ.

3. Về tải sản: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà D về việc công nhận căn nhà diện tích ngang 4m x dài 20m tọa lạc tại ấp TH, xã BS, huyện HĐ, tỉnh KG là tài sản riêng của bà. Bà D có quyền khởi kiện lại vụ án này theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí:

Ông Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005663 ngày 13/8/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0009294 ngày 20/01/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu.

Lê Cẩm Tú